

Langues vivantes

Petites histoires pour apprendre  
le **Vietnamien**

A2★B1



Exercices corrigés



fichiers audio  
à télécharger



Des histoires ludiques pour découvrir :

- Du vocabulaire thématique
- Des expressions du quotidien
- Des notions de grammaire
- Des points culturels

Sophie Genva  
Trinh Nguyen Ngoc



# Introduction

Cet ouvrage d'apprentissage du vietnamien s'adresse à un public francophone de niveau A2-B1. Son objectif est de fournir aux apprenants un vocabulaire fondamental à travers des histoires simples portant sur la vie quotidienne, une claire compréhension de la langue ainsi que des exercices qui leur permettront de tenir une conversation courante.

Pour cela, il se compose de 18 leçons comprenant chacune une histoire, sa traduction, un résumé dans les deux langues, une liste de vocabulaire, des points de grammaire, des exercices de compréhension et sur les structures de base de la langue, leur correction, ainsi qu'une rubrique sur les particularités de la culture vietnamienne.

De plus, les histoires sont indépendantes les unes des autres avec les mêmes personnages principaux ce qui permet aux apprenants de choisir l'ordre qu'ils souhaitent et aller à leur rythme.

Que serait le vietnamien sans l'apprentissage de sa prononciation ? Pour cela, les pistes audios mises à disposition permettront aux apprenants de se familiariser avec les intonations et de prononcer les phrases de manière correcte et naturelle.

## ■ Suggestion de méthode d'apprentissage pour chaque histoire

- 1. Préparation** : lisez la liste de vocabulaire, puis le texte et essayez de le comprendre sans la traduction ni les résumés.
- 2. Exploration** : relisez le texte et écoutez son audio. Relisez la liste de vocabulaire. Regardez la traduction du texte et les résumés. Lisez les points de grammaire. Faites les exercices et regardez la correction.
- 3. Consolidation** : réécoutez l'audio du texte. Faites des pauses et répétez. Refaites l'exercice autant de fois que nécessaire. Fixez-vous l'objectif d'utiliser au minimum cinq mots de vocabulaire par jour.

**Bonne exploration !**



# **Truyện ngắn tiếng Việt**



## LEÇON 1

## ĐẾN SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

 Hãy nghe phần thu âm của bài này



**T**hành phố Hồ Chí Minh, 12 giờ 30 sáng chủ nhật, Minh và Hà đang đợi trước cửa ra quốc tế của sân bay Tân Sơn Nhất. Cả hai đang đợi hai người bạn của họ từ Pháp sang Việt Nam lần đầu tiên. Lúc đầu cả Minh và Hà đều mãi mê lướt điện thoại nhưng dần dần Hà bắt đầu sốt ruột. Cô liên tục nhìn giờ và ngóng ra cửa, nơi hành khách sẽ ra khỏi sân bay.

HÀ — Cậu **có chắc** là hôm nay **không?**

MINH — Không nhầm đâu, mình đọc kỹ mail của Tom mấy lần rồi. Chắc **chắn** là hôm nay. Có khi hai bạn **ấy** phải làm thêm **thủ tục** gì đó hay phải đợi ở chỗ lấy hành lý.

HÀ — À **kia** rồi, các bạn **ấy** ở **đây** rồi! Fanny ơi, Tom ơi!

*Fanny và Tom mỗi người một vali to trong tay, một balô to trên lưng, khuôn mặt tươi cười. Cả hai đều **mệt mỏi**. Thật không dễ để chịu đựng một chuyến bay 11 tiếng không có **chặng dừng**. Bốn người bạn vui vẻ chào hỏi nhau.*

MINH — Các bạn đi đường **có mệt lắm không?**

FANNY — Cám ơn hai bạn. Đúng là hơi mệt, mình **không** ngủ tí nào. Xin lỗi, để các bạn đợi lâu, chuyến bay của **tụi** mình bị trễ vì gặp thời tiết xấu.

HÀ — Không sao, hai bạn đến nơi an toàn là tốt rồi. Hành lý **có** gặp vấn đề gì **không?**

TOM — **Không** có vấn đề gì, chúng mình phải đợi hơi lâu ở băng chuyền.

HÀ — Để mình gọi taxi. Tụi mình tính đi xe buýt về thẳng trung tâm thì rẻ hơn. Nhưng đi taxi thì **nhANH** hơn.

FANNY — Mình thấy có chỗ bán **thẻ** điện thoại 4G, 5G trong sảnh, **có** nên mua ở đó **không?**

MINH — **Không**, đừng nên mua gì trong sân bay, cái gì cũng **đắt**. lát nữa, đi ăn xong tụi mình sẽ dẫn hai bạn đi mua sim và thuê bao điện thoại.

HÀ — Còn phải đi đổi tiền nữa.

MINH — Yên tâm, có những chỗ đổi tiền rất an toàn ở trung tâm. Xe của mình đến rồi **kia!**

*Bốn người bạn lên xe, hướng về trung tâm thành phố. Cuộc hành trình của họ bắt đầu từ đây!*

## Bài dịch | Traduction

### Arrivée à l'aéroport de Tân Sơn Nhất

Hồ Chí Minh Ville, le dimanche matin à 12 h 30, Minh et Hà attendent à la sortie de l'aéroport international Tân Sơn Nhất. Tous deux attendent leurs deux amis français voyageant au Vietnam pour la première fois. Au début, Minh et Hà étaient occupés à regarder leur téléphone mais Hà commence peu à peu à s'impatienter. Elle ne cesse de regarder l'heure et de regarder la porte qui les sépare des passagers sortant de l'aéroport.

*HÀ — Es-tu sûr qu'ils arrivent bien aujourd'hui ? Et si on s'était trompés ?*

*MINH — Mais non, j'ai bien lu le mail de Tom plusieurs fois. C'est sûr que c'est aujourd'hui. Peut-être qu'ils doivent suivre des procédures supplémentaires ou qu'ils attendent de récupérer leurs bagages.*

*HÀ — Ah là-bas ça y'est, ils sont là ! Fanny, Tom !*

Fanny et Tom ont chacun une grande valise à la main, un grand sac sur le dos, le visage tout souriant. Tous deux sont fatigués. Il n'est pas facile de supporter onze heures de vol sans escale. Les quatre amis se saluent joyeusement.

*MINH — Le vol n'a pas été trop fatigant ?*

*FANNY — Merci à vous. Un peu fatiguée effectivement, je n'ai pas du tout réussi à dormir. Désolés de vous avoir fait attendre. Notre vol a été retardé à cause du mauvais temps.*

*HÀ — Pas grave, le plus important c'est que vous soyez arrivés sains et saufs. Est-ce que vous avez eu des problèmes au niveau des bagages ?*

*TOM — Non, aucun problème, on a dû attendre un peu au tapis à bagages.*

*HÀ — Laisse-moi appeler un taxi. On comptait rentrer en bus en direction du centre, c'est moins cher. Mais en taxi c'est plus rapide.*

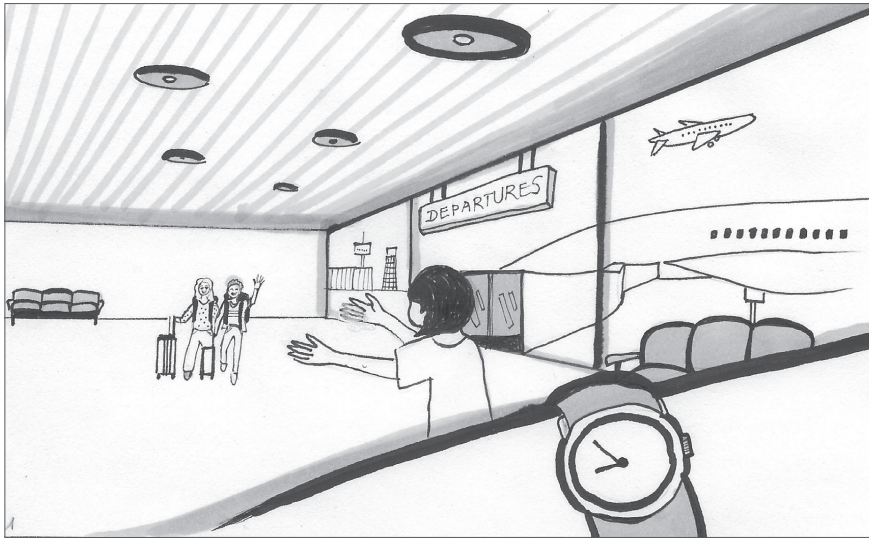
*FANNY — J'ai vu qu'il y avait un endroit pour acheter des cartes SIM 4G, 5G dans le hall, devrait-on les acheter là-bas ?*

*MINH — Non, il ne faut rien acheter à l'aéroport, tout est cher ! Tout à l'heure, après le repas, on vous emmènera acheter vos cartes SIM et abonnements téléphoniques.*

*HÀ — Il faut aussi faire le change.*

*MINH — T'inquiète, il y a des endroits très sécurisés dans le centre pour échanger de l'argent. Notre voiture est arrivée !*

Les quatre amis montent dans la voiture, en direction du centre-ville. Leur aventure commence dès à présent !



## Vấn tắt câu chuyện

Minh và Hà đợi hai bạn người Pháp của họ là Tom và Fanny tại sân bay Tân Sơn Nhất. Chuyến bay của họ đã bị trễ. Bốn người bạn gặp lại nhau và đi về hướng trung tâm thành phố, nơi mà chuyến hành trình tại Việt Nam bắt đầu!

## Résumé de l'histoire

*Minh et Hà attendent leurs amis français Tom et Fanny à l'aéroport Tân Sơn Nhất. Leur avion a eu du retard. Les quatre amis se retrouvent et partent en direction du centre-ville, là où leur aventure au Vietnam commence !*

## Từ vựng | Vocabulaire

- đợi: *attendre*  
→ Ex. : **Đợi** một chút! (*Attends un peu !*)
- sốt ruột: *s'impatienter, s'inquiéter* (plutôt dans le sens de perdre patience, notion moins forte que « lo lắng »)  
→ Ex. : Anh ấy nói dai quá, tôi rất **sốt ruột**. (*Il parle trop, je m'impatiente.*)
- điện thoại: *téléphone*  
→ Ex. : **Điện thoại** của tôi bị hỏng. (*Mon téléphone est tombé en panne.*)
- lướt điện thoại: *zapper/surfer sur son téléphone*
- hành khách: *un passager*
- có chắc ... không?: *être sûr de/que ... ?*  
→ Ex. : Bạn **có chắc** sẽ đến **không?** (*Es-tu sûr de venir ?*)
- Không nhầm đâu!: *C'est sûr que je ne me trompe pas !*
- kỹ: *soigneusement*  
→ Ex. : Bạn hãy đọc **kỹ** thông báo. (*Veillez lire soigneusement l'annonce.*)
- rồi: *déjà* (une action accomplie)  
→ Ex. : Tôi ăn **rồi**. (*J'ai déjà mangé.*)
- chắc chắn: *certainement, c'est sûr que...*  
→ Ex. : Tôi **chắc chắn** sẽ có mặt. (*C'est sûr que je serai présent.*)
- thủ tục: *démarches*  
→ Ex. : Cần làm nhiều **thủ tục** để xin visa.  
(*Il faut faire beaucoup de démarches pour demander le visa.*)
- hành lý: *bagage*  
→ Ex. : Tôi có ít **hành lý**. (*J'ai peu de bagages.*)
- ới: *interjection pour appeler quelqu'un*  
→ Ex. : Vincent **ới**! Nathalie **ới**!
- vali: *valise*
- balô: *sac à dos*
- mệt, mệt mỏi: *fatigué*  
→ Ex. : Tôi thường **mệt mỏi**. (*Je suis souvent fatigué.*)
- chuyến bay: *vol*
- chặng dừng: *escale*
- chào hỏi: *salutations*  
→ Ex. : Họ đang **chào hỏi** nhau. (*Ils sont en train d'échanger les salutations.*)
- không ... tí nào / Không ... chút nào: *pas du tout*  
→ Ex. : « Tôi **không** ngủ **chút nào**. » ou « Tôi **không** ngủ **tí nào**. » (*Je n'ai pas du tout dormi.*)
- tự mình: *façon familière de dire « chúng mình » (nous) à une personne du même âge que nous.*  
→ Ex. : Tự mình tự học tiếng Việt. (*Nous apprenons le vietnamien par nous-même.*)
- để ai đợi lâu: *faire attendre quelqu'un*  
→ Ex. : Xin lỗi, tôi **để** bạn **đợi lâu**. (*Désolé, je te fais attendre longtemps.*)
- bị trễ: *être en retard*  
→ Ex. : Tự mình chắc chắn sẽ **bị trễ** tối nay. (*On va sûrement être en retard ce soir.*)

- thời tiết xấu: *mauvais temps*
- Không sao!: *ce n'est pas grave, pas de problème*  
→ Ex. : Xin lỗi, tôi bị trễ. – **Không sao.**  
(*Désolé(e), je suis en retard. – Pas de problème.*)
- vấn đề: *problème*  
→ Ex. : Gia đình nào cũng có **vấn đề** riêng. (*Chaque famille a ses problèmes.*)
- băng chuyền: *tapis à bagages*
- để ai làm gì: *laisser quelqu'un faire quelque chose*  
→ Ex. : **Để** mình gọi tắc xi. (« *Je vais appeler un taxi* » ou « *Laisse-moi appeler un taxi* ».)
- tắc xi: *taxi*
- buýt: *bus*
- trung tâm: *centre*
- trung tâm thành phố: *centre-ville*
- rẻ: *bon marché*
- rẻ hơn: *moins cher*
- đắt hơn: *plus cher*
- nhanh hơn: *plus rapide*
- thẻ điện thoại: *carte sim*
- sảnh: *lobby, hall*
- mua: *acheter*
- có nên (làm gì) không: *est-ce bien de (faire qqch) ?*  
→ Ex. : Có **nên** ăn bây giờ **không**? (*Faut-il manger maintenant ?*)
- lát nữa: *tout à l'heure*  
→ Ex. : Bao giờ anh đi? – **Lát nữa.**  
(*Quand est-ce que vous partez ? – Tout à l'heure.*)
- dẫn (ai) đi đâu: *emmener quelqu'un quelque part/faire quelque chose*  
→ Ex. : Tôi **dẫn** bạn **đi** mua điện thoại. (*Je t'emmène acheter un téléphone.*)
- thuê bao điện thoại: *abonnement téléphonique*
- Yên tâm!: *T'inquiète !*
- an toàn: *sécurisé*  
→ Ex. : Tôi muốn sống ở nơi **an toàn**. (*Je veux vivre dans un endroit sécurisé.*)
- xe: *véhicule, transport (en général)*  
→ Ex. : Tôi biết lái **xe**. (*Je sais conduire un véhicule.*)
- xe buýt: *bus*
- lên xe: *monter dans une voiture, sur un scooter*  
→ Ex. : **Lên xe** đi, đến giờ rồi! (*Montons dans la voiture, c'est l'heure !*)
- hướng về: *en direction de*
- cuộc hành trình: *voyage (plutôt une aventure qui dure un certain temps, plus qu'un voyage touristique.)*  
→ Ex. : Cuộc sống là một **cuộc hành trình**. (*La vie est un voyage.*)
- bắt đầu làm: *commencer à faire quelque chose*  
→ Ex. : Tôi sẽ **bắt đầu** đọc. (*Je vais commencer à lire.*)



## Văn hóa | Culture

À l'oral, les Vietnamiens aiment être concis et ont donc tendance à simplifier leurs phrases en supprimant, par exemple, le sujet du verbe. Le pronom est sous-entendu et le contexte permet de saisir le sens de la phrase.

→ Exemples

- *Có nên mua ở đó không?* (*Est-ce qu'(on) devrait l'acheter là-bas ?*)
- *Khỏe không?* (*(Tu) vas bien ?*)



## Ngữ pháp | Grammaire

### ► Các chỉ định | Les démonstratifs

| Proche                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Non loin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Loin                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>đây</b><br/><i>ici</i></p> <p><b>này</b><br/><i>ici, ceci, cela, ce</i></p> <p>→ Exemples</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Đây</b> là va-li của ai?</li> <li>• Va-li <b>này</b> của ai vậy?<br/>→ <i>À qui appartient cette valise ?</i></li> <li>• Tôi sẽ chờ bạn ở <b>đây</b>.<br/>→ <i>Je t'attendrai ici.</i></li> <li>• Tuần <b>này</b>, tôi không làm gì cả.<br/>→ <i>Cette semaine, je ne fais rien.</i></li> </ul> | <p><b>đây</b><br/><b>đó</b></p> <p>→ Exemples</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ở <b>đây</b> không có bán điện thoại.<br/>→ <i>Ici on ne vend pas de téléphone.</i></li> <li>• Tôi <b>đây</b>!<br/>→ <i>Je suis ici !</i></li> <li>• Xe tắc xi đến <b>đó</b> rồi.<br/>→ <i>Le taxi est déjà arrivé là-bas.</i></li> <li>• <b>Đó</b> là điện thoại của tôi.<br/>→ <i>C'est mon téléphone.</i></li> </ul> | <p><b>Kia</b><br/><i>là-bas</i></p> <p>→ Exemple</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• À <b>kia</b> rồi, các bạn ấy ra ở cửa đằng kia!<br/>→ <i>Ah là-bas ça y'est, ils sont déjà sortis par la porte là-bas !</i></li> </ul> |

## ► **Dạng câu hỏi – câu hỏi có/không** | *La forme interrogative – les questions fermées (oui/non)*

La particule « có » se place tantôt avant le sujet, tantôt après le sujet et avant le complément. Cependant, les Vietnamiens ont tendance à le supprimer à l'oral. Il est sous-entendu dans la question.

La particule interrogative « không » se place à la fin de la phrase interrogative, accompagnée d'une intonation interrogative.

### • **Avec un adjectif**

→ Exemples

- Bạn **(có)** mệt **không**? → *(Tu-fatigué-non-?) Est-ce que tu es fatigué ?*
- Có, tôi mệt. → *Oui, je suis fatigué.*
- Không, tôi không mệt. → *Non, je ne suis pas fatigué.*

### • **Avec un verbe**

→ Exemples

- Bạn **(có)** mua điện thoại này **không**?  
→ *Est-ce que tu veux acheter ce téléphone ?*
- Có, tôi mua. → *Oui, j'achète.*
- Không, tôi không mua. → *Non, je n'achète pas.*

| Extrait du texte                                  | Question                 | Réponse affirmative                                                     | Réponse négative                                                                                  |
|---------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các bạn đi đường <b>có</b> mệt lắm <b>không</b> ? | <b>... có ... không?</b> | Mệt, chúng tôi (rất) mệt.<br><i>(Oui, nous sommes (très) fatigués.)</i> | Không, tụi mình không mệt (chút nào).<br><i>(Non, nous ne sommes pas (pas du tout) fatigués.)</i> |
| Cậu <b>có</b> chắc là hôm nay <b>không</b> ?      | <b>... có ... không?</b> | Chắc chắn!<br><i>(Oui certain !)</i>                                    | Không, tôi không chắc chắn.<br><i>(Non, je ne suis pas certain.)</i>                              |
| Hành lý <b>có</b> gặp vấn đề gì <b>không</b> ?    | <b>... có ... không?</b> | Có!<br><i>(Oui ! (dans le sens « oui, il y a »))</i>                    | Không có vấn đề gì.<br><i>(Aucun problème.)</i>                                                   |
| <b>Có nên</b> mua ở đó <b>không</b> ?             | <b>Có nên ... không?</b> | Nên mua ở đó.<br><i>(Oui, il vaut mieux acheter là.)</i>                | Không nên mua gì ở đó.<br><i>(Non, il ne faut rien acheter là.)</i>                               |

Pour savoir si une action a déjà été accomplie ou non, on utilise « **chưa** » à la fin de la question.

| Exemples                                           | Question                              | Réponse affirmative                                                     | Réponse négative                                                                       |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Anh đã ăn tối <b>chưa</b> ?<br>(As-tu déjà dîné ?) | ... <b>verbe</b> ...<br><b>chưa</b> ? | <b>Rồi</b> , anh ăn tối <b>rồi</b> .<br>(Oui, j'ai déjà mangé.)         | <b>Chưa</b> , anh <b>chưa</b> ăn tối.<br>(Non, je n'ai pas encore mangé.)              |
| Các bạn tới <b>chưa</b> ?<br>(Vous êtes arrivés ?) |                                       | <b>Rồi</b> , chúng mình tới <b>rồi</b> !<br>(Oui, nous sommes arrivés.) | <b>Chưa</b> , chúng mình <b>chưa</b> tới!<br>(Non, nous ne sommes pas encore arrivés.) |

### ► So sánh « hơn » | *Le comparatif de supériorité « plus que »*

→ Exemples

- Vé máy bay này **rẻ hơn**. → *Ce billet d'avion est moins cher.*
- Thẻ sim ở đây **đắt hơn** ở thành phố. → *La carte SIM ici est plus chère qu'en ville.*
- Máy bay **nhANH hơn** xe ô tô. → *L'avion est plus rapide que la voiture.*



## Bài tập

### 1. Dịch các câu sau đây • Traduisez les phrases suivantes.

1. Tom est plus fatigué que Minh.

.....

2. Je monte dans cette voiture en direction de l'aéroport.

.....

### 2. Đúng hay sai? • Vrai ou faux ?

1. Hà và Minh đã không đợi lâu ở sân bay.

.....

2. Hà chưa đổi tiền.

.....

3. Nên mua thẻ điện thoại ở sân bay.

.....

4. Tom và Fanny bị mất vali.

.....

### 3. Consigne • Répondez à ces questions à la forme affirmative puis à la forme négative.

1. Hà và Minh có dùng điện thoại không?

.....

.....

2. Vali của Tom và Fanny có to không?

.....

.....



## ■ Đáp án

### 1. Réponse • *Traduisez les phrases suivantes.*

1. Tom mệt hơn Minh.
2. Tôi lên xe này hướng về sân bay.

### 2. Réponse • *Vrai ou faux ?*

1. Sai
2. Đúng
3. Sai
4. Sai

### 3. Réponse • *Répondez à ces questions à la forme affirmative puis à la forme négative.*

1. Có, Hà và Minh dùng điện thoại.  
Không, Hà và Minh không dùng điện thoại.
2. Vali của Tom và Fanny to.  
Không, vali của Tom và Fanny không to.

## LEÇON 2

## TÌM CHỖ Ở

 Hãy nghe phần thu âm của bài này



Sau một tuần khám phá thành phố Hồ Chí Minh, Fanny bắt đầu tìm một **chỗ ở**. Fanny quyết định mang máy tính ra một quán nước. **Trong** quán này có những chỗ yên tĩnh. Fanny đang suy nghĩ không biết nên bắt đầu từ đâu thì một giọng nói quen thuộc vang lên:

HÀ — Ô ai đây? Fanny à? Chào bạn.

FANNY — Hà ơi, bạn đến đúng lúc quá! Mình đang **rối** đây, bạn **góp ý** cho mình chút nhé.

HÀ — Tất nhiên rồi. Mình có thể giúp bạn **thế nào**?

FANNY — Mình muốn tìm một căn hộ tốt nhưng không biết nhiều về việc **thuê** nhà ở đây. Trên **mạng** có quá nhiều **thông tin** làm mình không biết đúng sai thế nào. **Tiền thuê** nhà là **bao nhiêu**? **Tiền đặt cọc** là **bao nhiêu**? Cần những **giấy tờ gì**?

HÀ — Về giấy tờ thì bạn an tâm. Ở đây rất **dễ**. Nếu chủ nhà cảm thấy tin tưởng bạn, họ chỉ cần bản photo hộ chiếu của bạn thôi. **Tiền đặt cọc** là một tháng tiền nhà.

FANNY — Thật sao? Không cần có **người bảo lãnh**, cũng không cần **chứng minh tài chính** à?

HÀ — Ừ, không cần. **Cái chính** là làm thế nào để không bị **lừa**.

FANNY — Nói thì dễ mà làm thì khó...

HÀ — Bạn đừng bao giờ trả bất cứ **khoản tiền** nào trước khi đến xem nhà. Nên ghi sẵn ra giấy danh sách những thông tin bạn muốn **kiểm tra**. Chẳng hạn, **môi trường sinh hoạt** của nhà đó **như thế nào**?

FANNY — **Môi trường sinh hoạt là gì**?

HÀ — Là những điều cơ bản như — nhà có **mấy phòng**? nhà **bếp ở đâu**? nhà vệ sinh, phòng tắm, chỗ phơi đồ **thế nào** v.v... **Ngoài** tiền nhà, tiền nước, tiền điện, tiền rác, chi phí gửi xe hàng tháng là **bao nhiêu**. Nhà có bị **dột**, bị **ngập** vào mùa mưa không, có quá **nóng** vào mùa khô không. Vấn đề **cách âm** giữa các căn hộ **như thế nào**. Cũng phải xem **an ninh** của khu vực đó **thế nào**.

FANNY — Cũng phải xem **trên** căn hộ của mình có người ở không **ha**? **Trong** nhà có những **đồ dùng** gì... Nhiều chuyện phải lo quá...

HÀ — Đừng lo, cuối tuần này bạn đến nhà mình đi, mình sẽ cùng tìm và đi xem nhà với bạn. Mình biết một số trang web và **mạng xã hội** để **thuê** nhà. **Nhà chung cư**, **nhà riêng** hay **căn hộ dịch vụ** v.v... mình sẽ cùng xem hết.

FANNY — Tốt quá, cảm ơn bạn rất nhiều nhé!

HÀ — Không có chi, đây là lúc để mình giúp nhau mà.

## Bài dịch | Traduction

### La recherche de logement

Après avoir passé une semaine à découvrir la ville de Hồ Chí Minh, Fanny commence à chercher un logement. Fanny décide d'emmener son ordinateur portable dans un endroit pour boire. Dans cet endroit, il y a des coins calmes. Fanny réfléchit, ne sachant pas trop par où commencer, quand soudain une voix familière retentit :

HÀ — Oh mais qui vois-je ? Fanny ! Salut !

FANNY — Hà, tu arrives au bon moment ! Je suis toute confuse, donne-moi ton avis s'il te plaît.

HÀ — Bien évidemment. Comment puis-je t'aider ?

FANNY — Je voudrais trouver un bon appartement mais je ne m'y connais pas trop ici. Il y a tellement d'informations sur internet que je ne sais pas si elles sont exactes ou non. À combien s'élève le loyer ? Quel est le montant de la caution ? Quels documents sont nécessaires ?

HÀ — En ce qui concerne les documents, ne t'en fais pas. C'est très facile ici. Si le propriétaire te fait confiance, il aura juste besoin d'une photocopie de ton passeport. La caution équivaut à un mois de loyer.

FANNY — Vraiment ? Il n'y a pas besoin de garant ni de justificatif des ressources ?

HÀ — C'est ça, pas besoin. Le principal est de ne pas se faire avoir.

FANNY — Plus facile à dire qu'à faire ...

HÀ — Ne paie rien avant de visiter le logement. Établis à l'avance une liste de tout ce que tu veux vérifier. Par exemple, quel est le cadre de vie ?

HÀ — Qu'est-ce que c'est ?

HÀ — Ce sont les choses de base comme — combien y'a-t-il de pièces ? Où se situe la cuisine ? Comment sont les toilettes, la salle de bain, l'espace pour étendre le linge, etc. En plus du loyer, combien coûtent l'eau, l'électricité, les ordures ménagères et les frais de parking tous les mois ? Le logement fuit-il ou est-il inondé durant la mousson ? Y fait-il trop chaud durant la période sèche ? Les logements sont-ils bien insonorisés ? Il faut aussi s'assurer de la sécurité du quartier.

FANNY — Il faut aussi voir s'il y a quelqu'un au-dessus de mon logement ? Et ce qu'il y a comme équipements dans le logement ... tant de choses auxquelles il faut veiller...

HÀ — Ne t'inquiète pas, viens chez moi ce week-end, on cherchera ensemble et on ira visiter les logements. Je connais quelques sites et réseaux sociaux pour trouver des logements. Appartement en résidence, maison ou appartement de service, etc., on va tout balayer ensemble.

FANNY — Super, merci beaucoup !

HÀ — De rien, c'est le moment de s'entraider.

## Vấn tắt câu chuyện

Hà giúp Fanny tìm một chỗ ở vì bạn ấy không biết nhiều về việc thuê nhà tại Việt Nam. Hà cho lời khuyên và thông tin cụ thể để không bị lừa. Fanny giờ yên tâm vì Hà sẽ giúp mình tìm và đi xem nhà.

## Résumé de l'histoire

*Hà aide Fanny à trouver un logement car elle ne s'y connaît pas beaucoup en logement au Vietnam. Hà lui donne des conseils et des informations pratiques pour ne pas se faire avoir. Fanny est maintenant soulagée car Hà va l'aider à trouver et à visiter des logements.*



## Từ vựng | Vocabulaire

- chỗ ở: *logement*
- rối / bối rối: *être confus, être en panique, ne pas savoir par où commencer*  
→ Ex. : Bình tĩnh, đừng **rối** lên! (*Calme-toi, ne panique pas !*)
- góp ý: *donner des conseils, donner son avis sur un sujet*  
→ Ex. : Anh **góp ý** cho tôi nhé? (*Pourriez-vous me donner votre avis s'il vous plaît ?*)
- thuê: *louer*  
→ Ex. : Tôi muốn **thuê** nhà. (*Je veux louer une maison.*)
- mạng: *réseau internet*  
→ Ex. : Xin lỗi, tôi vừa mất **mạng**. (*Désolé(e), je viens de perdre le réseau.*)
- thông tin: *information(s)*  
→ Ex. : Tôi cần thêm **thông tin**. (*J'ai besoin de plus d'informations.*)
- tiền thuê nhà: *loyer*
- tiền đặt cọc: *caution*
- giấy tờ: *la paperasse*
- dễ: *facile*
- người bảo lãnh: *personne qui se porte garant*
- chứng minh tài chính: *justificatif des ressources*
- cái chính là: *l'essentiel est ..., le principal est ...*  
→ Ex. : **Cái chính** là mọi người cùng vui. (*L'essentiel est que tout le monde s'amuse.*)
- bị lừa: *être arnaqué, se faire avoir*
- khoản tiền: *somme d'argent*
- kiểm tra: *vérifier*
- môi trường sinh hoạt: *cadre de vie*
- nhà vệ sinh: *toilettes*
- phòng tắm: *salle de bain*
- chỗ phơi đồ: *endroit pour étendre les vêtements*
- tiền nước: *frais d'eau*
- tiền điện: *frais d'électricité*
- tiền rác: *frais de service pour les ordures*
- chi phí gửi xe: *frais de parking*
- dột: *infiltration au plafond*  
→ Ex. : Nhà tôi bị **dột**. (*Il y a une infiltration au plafond chez moi.*)
- ngập: *inondation*  
→ Ex. : Khu phố này thường bị **ngập**. (*Ce quartier est souvent inondé.*)
- mùa mưa: *saison des pluies (la mousson)*
- nóng: *chaud*  
→ Ex. : Hôm nay trời **nóng**. (*Il fait chaud aujourd'hui.*)
- mùa khô: *saison sèche*  
→ Ex. : Tôi thích **mùa khô** ở miền Nam. (*J'aime la saison sèche dans le Sud.*)
- cách âm: *insonorisation, insonorisé*  
→ Ex. : Căn hộ này **cách âm** kém. (*Cet appartement est mal insonorisé.*)

- an ninh: *sécurité*
- ...ha: *on ajoute ce mot à la fin d'une phrase pour l'adoucir.*  
→ Ex. : Bạn ăn đi, đừng đợi mình **ha**. (*Mange, ne m'attends pas.*)
- đồ dùng: *objets pratiques du quotidien*
- nhà chung cư: *appartement (souvent non meublé) en résidence*
- nhà riêng: *maison*
- căn hộ dịch vụ: *appartement (meublé au minimum) en résidence*



## Văn hóa | Culture

Par superstition, au Vietnam, il n'existe pas d'étage numéro 13 affiché dans les couloirs et dans les ascenseurs. Parfois ils évitent aussi le numéro 14 (la prononciation chinoise de ce chiffre ressemble à « un mort »). De ce fait, les appartements localisés à ces niveaux sont moins chers. Dans certains immeubles, vous verrez des étages avec comme numéros 12A, 12B au lieu de 13 et 14.



## Ngữ pháp | Grammaire

► **Dạng câu hỏi: gì? ai? đâu? thế nào? | La forme interrogative :**  
*quoi/quel ? qui ? où ? comment ?*

| Extrait du texte                                                                                        | Question       | Réponses possibles                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cần những giấy tờ gì?<br>( <i>Quels sont les documents nécessaires ?</i> )                              | ... gì?        | Cần hộ chiếu thôi. /<br>Không cần gì hết.<br>( <i>Il y a juste besoin de passeport. /<br/>Il n'y a besoin de rien.</i> ) |
| Môi trường sinh hoạt là gì?<br>( <i>Quel est le cadre de vie ?</i> )                                    |                | Môi trường sinh hoạt là...<br>( <i>Le cadre de vie c'est...</i> )                                                        |
| Ồ ai đây?<br>( <i>Oh, qui vois-je ?</i> )                                                               | ai?            | Hà đây! ( <i>C'est Hà !</i> )<br>Tôi đây! ( <i>C'est moi !</i> )                                                         |
| Nhà bếp ở đâu?<br>( <i>Où est la cuisine ?</i> )                                                        | (ở) đâu?       | Nhà bếp ở gần phòng khách.<br>( <i>La cuisine est près du salon.</i> )                                                   |
| Mình có thể giúp bạn thế nào?<br>( <i>Comment je peux t'aider ?</i> )                                   | (như) thế nào? | Chị giúp em tìm nhà vì em không biết tìm.<br>( <i>Tu m'aides à trouver un logement car je ne sais pas chercher.</i> )    |
| Môi trường sinh hoạt của nhà đó như thế nào?<br>( <i>Comment est le cadre de vie de ce logement ?</i> ) |                | Môi trường sinh hoạt rất tốt:...<br>( <i>Le cadre de vie est bien : ...</i> )                                            |